

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2016

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

Tài sản	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số đầu quý	Số cuối quý
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		121,144,974,061	136,826,863,885
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	6,827,825,610	5,125,229,522
1. Tiền	111		6,827,825,610	5,125,229,522
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		76,580,887,177	91,139,542,789
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.2	37,887,601,430	55,723,214,353
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.3	1,828,442,090	11,980,722,100
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	VI.4	36,864,843,657	23,435,606,336
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	VI.5	29,982,517,952	32,861,682,319
1. Hàng tồn kho	141		29,982,517,952	32,861,682,319
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7,753,743,322	7,700,409,255
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.6	32,154,241	14,162,336
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7,721,589,081	
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153			7,686,246,919
4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		248,571,306,651	249,684,700,697
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		72,294,453,123	71,341,021,878
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.8	72,294,453,123	71,341,021,878
Nguyên giá	222		78,517,030,910	78,517,030,910
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6,222,577,787)	(7,176,009,032)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
Nguyên giá	225			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
Nguyên giá	228			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
Nguyên giá	231			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.7	175,900,000,000	178,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		80,000,000,000	78,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		95,900,000,000	100,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (dài hạn)	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		376,853,528	343,678,819
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.6	376,853,528	343,678,819
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		369,716,280,712	386,511,564,582
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		87,428,878,936	102,316,937,591
I. Nợ ngắn hạn	310		70,239,693,441	86,170,012,401
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.10	4,861,563,287	13,905,498,459

2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.11	90,555,098	2,567,372,900
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.12	1,211,588,739	2,006,287,263
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.13	5,677,773,749	712,903,774
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.9	58,005,794,591	66,646,482,028
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		392,417,977	331,467,977
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		17,189,185,495	16,146,925,190
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.8	17,189,185,495	16,146,925,190
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		282,287,401,776	284,194,626,991
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.14	282,287,401,776	284,194,626,991
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		275,764,900,000	275,764,900,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		275,764,900,000	275,764,900,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(26,000,000)	(26,000,000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,806,671,911	1,806,671,911

9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		4,741,829,865	6,649,055,080
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3,035,316,590	4,741,829,865
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,706,513,275	1,907,225,215
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		369,716,280,712	386,511,564,582

NGƯỜI LẬP BIỂU

Atle
Nguyễn Thị Thanh Minh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thiên Thành
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Phạm Thiên Thành

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Thuý

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	64,803,830,310	24,096,801,358	181,522,036,690	90,712,387,797
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	0		0	116,017,364
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		64,803,830,310	24,096,801,358	181,522,036,690	90,596,370,433
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	60,204,604,112	20,562,501,994	165,473,988,885	80,099,838,196
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4,599,226,198	3,534,299,364	16,048,047,805	10,496,532,237
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	802,282,687	3,105,723	2,702,487,478	5,825,750,495
7. Chi phí tài chính	22		1,595,685,409	676,197,629	5,790,793,280	1,512,614,657
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,593,802,956	676,197,629	5,678,114,882	1,397,761,208
8. Chi phí bán hàng	25		245,640,311	182,206,306	1,517,535,643	783,634,477
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	1,054,003,961	905,889,517	4,254,137,117	2,772,331,228
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22) - (25+26)}	30		2,506,179,204	1,773,111,635	7,188,069,243	11,253,702,370
11. Thu nhập khác	31	VII.5	0	537,638,638	1,837,423,705	1,006,388,638
12. Chi phí khác	32	VII.6	97,725,358	192,315,366	1,192,585,516	279,571,241
13. Lợi nhuận khác	40		(97,725,358)	345,323,272	644,838,189	726,817,397

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2,408,453,846	2,118,434,907	7,832,907,432	11,980,519,767
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		501,228,631	508,365,060	1,669,339,791	2,701,041,863
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		1,907,225,215	1,610,069,847	6,163,567,641	9,279,477,904
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

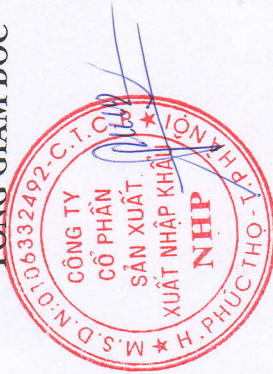
Nguyễn Thị Thanh Minh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thiên Thành

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Thuý

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 4 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		52,748,456,072	38,371,326,958
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(64,415,406,059)	(64,126,234,640)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2,081,039,788)	(1,984,039,655)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1,593,802,956)	(1,536,635,809)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05		(250,000,000)	(1,351,567,663)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		16,601,058,877	26,289,893,329
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6,212,486,322)	(31,172,014,504)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5,203,220,176)	(35,509,271,984)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(4,100,000,000)	(69,900,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,196,956	7,360,378
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4,097,803,044)	(69,892,639,622)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			95,101,770,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		51,641,011,039	21,255,632,112

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(44,042,583,907)	(5,395,316,182)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		7,598,427,132	110,962,085,930
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50		(1,702,596,088)	5,560,174,324
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60		6,827,825,610	1,267,651,286
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61			
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	70	VL.01	5,125,229,522	6,827,825,610

NGƯỜI LẬP BIỂU


Nguyễn Thị Thanh Minh

KẾ TOÁN TRƯỞNG


 KẾ TOÁN TRƯỞNG
Phạm Thiên Thành

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Thủy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 4 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		138,741,881,556	69,356,377,611
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(181,197,154,412)	(69,196,556,360)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7,907,770,008)	(4,317,174,420)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(5,678,114,882)	(1,397,761,208)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3,043,567,663)	(1,529,241,926)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		66,836,055,854	53,428,431,120
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(53,883,075,222)	(61,467,730,976)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(46,131,744,777)	(15,123,656,159)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,740,800,000)	(19,448,689,091)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(100,000,000,000)	(74,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		8,000,000,000	27,400,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		26,006,672	10,112,027
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(94,714,793,328)	(66,038,577,064)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		95,101,770,000	49,554,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
3. Tiền thu từ đi vay	33		137,183,607,307	57,028,088,044
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(100,977,876,089)	(15,940,412,044)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		131,307,501,218	90,641,676,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(9,539,036,887)	9,479,442,777
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14,664,266,409	5,195,883,677
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(11,060,045)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		5,125,229,522	14,664,266,409

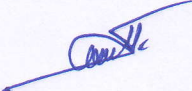
Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Nguyễn Thị Thanh Minh


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Phạm Chiên Thành



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Thủy

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2016

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất công nghiệp
- 3- Ngành nghề kinh doanh: sản xuất bao bì PP
- 4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: BCTC của công ty được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong tương lai có thể nhìn thấy trước.
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các công ty con:
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán quý của Công ty bắt đầu từ ngày 01/10/2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân của các ngân hàng thương mại Công ty có mở tài khoản công bố vào ngày cuối kỳ.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a) Chứng khoán kinh doanh: Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là các khoản tương đương tiền. Nếu có thời hạn thu hồi vốn đến 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn, nếu có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

c) Các khoản cho vay

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết: theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho theo giá gốc. Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là Số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc: 10 - 40 năm

Máy móc, thiết bị: 06 - 15 năm

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính sau và phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay bao gồm: lãi tiền vay ngắn hạn, lãi tiền vay dài hạn, kể cả lãi tiền vay trên các khoản thấu chi; phần phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội phát sinh liên quan đến những khoản vay do phát hành trái phiếu; phần phân bổ các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay và chi phí tài chính của tài sản thuê tài chính.

Việc vốn hóa chi phí đi vay vào giá trị tài sản dở dang được bắt đầu khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: các chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bắt đầu phát sinh, các chi phí đi vay phát sinh, các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đang được tiến hành. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng

hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi việc gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả kinh doanh.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau: phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu hoạt động tài chính: phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu thỏa mãn: có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng:

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VND)

1- Tiền		Cuối quý	Đầu quý
- Tiền mặt		2,836,627,610	5,788,190,564
- Tiền gửi ngân hàng		2,288,601,912	1,039,635,046
- Tiền đang chuyển		...	...
Cộng		5,125,229,522	6,827,825,610
2- Các khoản đầu tư tài chính		Cuối quý	Đầu quý
a. Chứng khoán kinh doanh			
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		100,000,000,000	95,900,000,000
d. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		78,000,000,000	80,000,000,000
Cộng		178,000,000,000	175,900,000,000
3- Phải thu của khách hàng		Cuối quý	Đầu quý
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		55,723,214,353	37,887,601,430
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			
4. Phải thu khác			
- Phải thu về cổ phần hoá		...	...
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		...	...
- Phải thu người lao động		...	...
- Phải thu khác		23,435,606,336	36,864,843,657

Cộng					79,158,820,689	74,752,445,087
5. Tài sản thiếu chờ xử lý						
6. Nợ xấu						
7. Hàng tồn kho					Cuối quý	Đầu quý
- Hàng mua đang đi đường					...	...
- Nguyên liệu, vật liệu					8,330,010,178	5,620,512,256
- Công cụ, dụng cụ					118,409,237	87,141,964
- Chi phí SX, KD dở dang					1,723,039,163	6,366,313,918
- Thành phẩm					14,622,951,030	14,408,549,622
- Hàng hóa					8,067,272,711	3,500,000,192
- Hàng gửi đi bán					...	...
- Hàng hoá kho bảo thuế					...	...
Cộng					32,861,682,319	29,982,517,952
8. Tài sản dở dang dài hạn						

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu quý	40,909,090,909	32,502,980,001	5,104,960,000	-	-	78,517,030,910
- Mua trong năm						-
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						

Số dư cuối quý	40,909,090,909	32,502,980,001	5,104,960,000	-	-	78,517,030,910
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu quý	2,386,363,651	3,325,718,139	510,495,997	-		6,222,577,787
- Khấu hao trong quý	255,681,819	570,125,427	127,623,999			953,431,245
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý	2,642,045,470	3,895,843,566	638,119,996	-	-	7,176,009,032
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu quý	38,522,727,258	29,177,261,862	4,594,464,004	-	-	72,294,453,123
- Tại ngày cuối quý	38,267,045,439	28,607,136,435	4,466,840,005	-	-	71,341,021,878

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình						
11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính						
12. Tăng giảm bất động sản đầu tư						
13. Chi phí trả trước						
a. Ngắn hạn				Cuối quý	Đầu quý	
b. Dài hạn				14,162,336	32,154,241	
14. Tài sản khác				343,678,819	376,853,528	
15. Vay và nợ thuê tài chính						
a. Vay ngắn hạn				Cuối quý	Đầu quý	
b. Vay dài hạn				66,646,482,028	58,005,794,591	
16. Phải trả người bán				16,146,925,190	17,189,185,495	
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				Cuối quý	Đầu quý	
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn				13,905,498,459	4,861,563,287	
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				Cuối quý	Đầu quý	

a. Phải nộp			2,006,287,263	1,211,588,739
b. Phải thu				
18. Chi phí phải trả				
19. Phải trả khác			Cuối quý	Đầu quý
- Bảo hiểm xã hội			149,649,736	129,153,749
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			563,254,038	5,548,620,000

20. Doanh thu chưa thực hiện

21. Trái phiếu phát hành

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	6	8	9
Số dư đầu quý trước	174,554,000,000	0	0	1,806,671,911	3,035,056,590	179,395,728,501
- Tăng vốn trong quý trước	101,210,900,000					101,210,900,000
- Lãi trong quý trước					1,706,513,275	1,706,513,275
- Tăng khác					260,000	260,000
- Giảm vốn trong quý trước		26000000				26,000,000
- Lỗ trong quý trước						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối quý trước	275,764,900,000	(26,000,000)	-	1,806,671,911	4,741,829,865	282,287,401,776
Số dư đầu quý này	275,764,900,000	(26,000,000)	-	1,806,671,911	4,741,829,865	282,287,401,776
- Tăng vốn trong quý này						-

- Lãi trong quý này						1,907,225,215	1,907,225,215
- Tăng khác							-
- Giảm vốn trong quý này							-
- Lỗ trong quý này							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối quý này	275,764,900,000	(26,000,000)	-	1,806,671,911	6,649,055,080	284,194,626,991	
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu					Cuối quý	Đầu quý	
- Vốn góp của Nhà nước					...	...	
- Vốn góp của các đối tượng khác					275,764,900,000	275,764,900,000	
Cộng					275,764,900,000	275,764,900,000	

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

28. Nguồn kinh phí

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: VND)

	Quý này	Quý trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch	64,803,830,310	48,345,253,988
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
3- Giá vốn hàng bán	60,204,604,112	44,498,523,893
4. Doanh thu hoạt động tài chính	802,282,687	1,209,118,233
5. Chi phí tài chính	1,595,685,409	1,539,259,457
6. Thu nhập khác		47,727,326
7. Chi phí khác	97,725,358	239,868,075

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		1,299,644,272	1,131,339,528
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp		1,054,003,961	941,061,429
b. Chi phí bán hàng		245,640,311	190,278,099
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		Quý này	Quý trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		18,537,784,675	18,732,787,385
- Chi phí nhân công		2,749,923,274	2,066,209,990
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		953,431,245	953,431,245
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		1,054,003,961	1,349,949,637
- Chi phí khác bằng tiền		245,640,311	208,576,060
Cộng		23,540,783,466	23,310,954,317
10- Chi phí thuế TNDN hiện hành		501,228,631	486,595,319
11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính:.....)

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Quý này	Quý trước
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	51,641,011,039	21,255,632,112
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	44,042,583,907	5,395,316,182

IX- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
- 3- Thông tin về các bên liên quan:.....
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

4.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	Quý này	Quý trước
- Doanh thu bán hạt nhựa	26,122,599,654	24,513,263,569

- Doanh thu bán bao bì		30,675,821,132	21,696,308,602
- Doanh thu khác		8,005,409,524	2,135,681,817
Cộng		64,803,830,310	48,345,253,988
4.2. Giá vốn hàng bán:		Quý này	Quý trước
- Giá vốn bán hạt nhựa		25,301,148,588	24,676,281,339
- Giá vốn bán bao bì		30,032,328,793	19,822,242,554
- Giá vốn khác		4,871,126,731	-
Cộng		60,204,604,112	44,498,523,893

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác. (3)

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2017

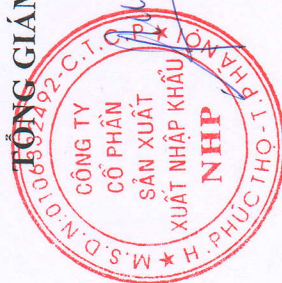
NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thanh Minh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thiên Thành

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Châu

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...04/CV-NHP

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận
Quý 4/2016 so với Quý 4/2015

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Kính gửi: - SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
 - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Tên đơn vị : Công ty Cổ phần sản xuất xuất nhập khẩu NHP

Mã cổ phiếu : NHP

Địa chỉ : Thôn Điểm Tổng, xã Tích Giang, huyện Phúc Thọ, Tp. Hà Nội

Căn cứ vào Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty xin giải trình khi lợi nhuận sau thuế quý 4/2016 chênh lệch hơn 10% so với cùng kỳ năm trước cụ thể như sau:

Nội dung	Quý 4 năm 2016 (đồng)	Quý 4 năm 2015 (đồng)	Tăng (giảm) (đồng)
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh	3.299.581.926	2.446.203.541	853.378.385
Lợi nhuận hoạt động tài chính	-793.402.722	-673.091.906	-120.310.816
Lợi nhuận khác	-97.725.358	345.323.272	-443.048.630
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.907.225.215	1.610.069.847	297.155.368

Như vậy, lợi nhuận quý 4/2016 tăng so với quý 4/2015 chủ yếu là do tăng phần lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Nơi nhân:

- Như trên
- Lưu VP



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Thủy